

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 3580/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	650.237
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	70.440
1	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	70.440
2	Thu ngân sách huyện từ các khoản thu phân chia	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	579.797
-	Thu bổ sung cân đối	500.233
-	Thu bổ sung có mục tiêu	79.564
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	650.237
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	581.354
1	Chi đầu tư phát triển	41.918
2	Chi thường xuyên	528.123
3	Dự phòng ngân sách	11.313
II	Chi các chương trình mục tiêu	68.883
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	68.883
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	Chi nộp trả NS cấp trên	

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 3580/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	650.237
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	70.440
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	579.797
-	Thu bổ sung cân đối	500.233
-	Thu bổ sung có mục tiêu	79.564
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	650.237
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	567.206
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	83.031
-	Chi bổ sung cân đối	83.031
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	86.541
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3.510
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	83.031
-	Thu bổ sung cân đối	83.031
-	Thu bổ sung có mục tiêu	
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	86.541
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	86.541

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 3580/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập)

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025	
		TỔNG THU NSNN	THU NS HUYỆN
A	B	3	4
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	74.300	70.440
I	Thu nội địa	74.300	70.440
1	Thu từ doanh nghiệp địa phương		
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	26.750	26.750
	- Thuế giá trị gia tăng	26.335	26.335
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	400	400
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	15	15
	- Thuế tài nguyên		
3	Thuế thu nhập cá nhân	2.800	2.800
4	Lệ phí trước bạ	5.500	5.500
5	Thu phí, lệ phí	910	910
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện thu		-
	<i>Trong đó: Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu</i>		
	<i>Lệ phí môn bài</i>	200	200
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	30	30
7	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	300	300
8	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	10	
9	Tiền sử dụng đất	32.000	32.000
10	Thu từ hoạt động xổ số Kiến thiết	-	-
11	Thu khác ngân sách	6.000	2.150
	<i>Trong đó: Thu phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông</i>	3.000	
II	Thu viện trợ		

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 3580/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NS HUYỆN	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	NGÂN SÁCH XÃ
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	650.237	561.966	88.271
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	581.354	494.813	86.541
I	Chi đầu tư phát triển	41.918	41.918	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	38.718	38.718	-
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	9.918	9.918	-
-	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-		
-	Chi khoa học và công nghệ	-		
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	28.800	28.800	-
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	28.800	28.800	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-		
2	Chi đầu tư phát triển khác	3.200	3.200	
II	Chi thường xuyên	528.123	443.312	84.811
	Trong đó			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	257.348	256.935	413
2	Chi khoa học và công nghệ	30	30	
III	Dự phòng ngân sách	11.313	9.583	1.730
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	68.883	67.153	1.730
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	68.883	67.153	1.730
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (bao gồm vốn NS tỉnh đối ứng)	32.448	30.718	1.730
3	Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	36.435	36.435	-
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			

Ghi chú: - Đối với nguồn vốn CTMTQG các xã, thị trấn sẽ thông báo bổ sung có mục tiêu

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 3580/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	650.237
A	CHI NGÂN SÁCH XÃ	86.541
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	494.813
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	41.918
1	Chi đầu tư cho các dự án	38.718
	Trong đó:	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.975
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	13.374
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	14.500
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	7.043
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.826
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	3.200
II	Chi thường xuyên	401.360
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	256.935
2	Chi khoa học và công nghệ	30
3	Chi y tế, dân số và gia đình	49.995
4	Chi văn hóa thông tin	1.346
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.127
6	Chi thể dục thể thao	1.210
7	Chi bảo vệ môi trường	5.343
8	Chi các hoạt động kinh tế	26.952
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	40.773
10	Chi bảo đảm xã hội	9.675
11	Chi quốc phòng, an ninh	6.975
III	Chi khác ngân sách	2.334
IV	Chi một số nhiệm vụ khác	30.262

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
V	Nguồn tăng thu DT huyện/DT tỉnh giao (không bao gồm tiền sử dụng đất)	9.325
VI	Kinh phí trích 10% nguồn thu tiền sử dụng đất theo Công văn số 606/UBND-KT	30
VII	Dự phòng ngân sách cấp huyện	9.583
C	Chi Chương trình MTQG	68.883

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 3580/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	650.237	41.918	528.123	11.313	-	68.883	60.843	8.040	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	584.298	41.918	486.172	1.730	-	54.478	46.438	8.040	-
A	CÁC ĐƠN VỊ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	120.650	7.328	107.727	-	-	5.595	-	5.595	-
*	KHỐI ĐẢNG HUYỆN	11.810	-	11.810	-	-	-	-	-	-
1	Huyện ủy	10.694		10.694						
2	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	1.116		1.116						
*	KHỐI ĐOÀN THỂ	6.697	-	6.147	-	-	550	-	550	-
1	Ủy ban MTTQVN và các Tổ chức chính trị - Xã hội	5.631	-	5.081	-	-	550	-	550	-
1.1	Ủy ban MTTQ	1.577		1.417			160		160	
1.2	Hội Liên hiệp phụ nữ	1.293		1.133			160		160	
1.3	Đoàn Thanh niên CSHCM	807		687			120		120	
1.4	Hội Nông dân	1.201		1.091			110		110	
1.5	Hội Cựu chiến binh	753		753			-			
2	Các Hội đặc thù	806	-	806	-	-	-	-	-	-
2.1	Hội chữ thập đỏ	408		408						
2.2	Hội đồng y	398		398						
3	Các Hội khác	260	-	260	-	-	-	-	-	-
3.1	Ban đại diện hội người cao tuổi	126		126						
3.2	Hội nạn nhân chất độc Da cam	40		40						
3.3	Hội khuyến học	94		94						
*	CÁC ĐƠN VỊ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ CÁC SỰ NGHIỆP TRỰC THUỘC	102.143	7.328	89.770	-	-	5.045	-	5.045	-
1	Văn phòng HĐND&UBND	7.293		7.243			50		50	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
2	Phòng Nông nghiệp & PTNT	7.820		4.935			2.885		2.885	
3	Phòng Tài nguyên & Môi trường	10.491	3.300	7.191			-			
4	Phòng Kinh tế Hạ tầng	18.088	828	17.160			100		100	
5	Phòng Nội vụ	3.003		3.003			-			
6	Thanh tra huyện	971		971			-			
7	Phòng Tư pháp	1.178		1.148			30		30	
8	Phòng Tài chính - Kế hoạch	29.513	3.200	26.313			-			
9	Phòng Lao động, Thương binh, Xã hội - Dân tộc	13.512		13.512			-			
10	Phòng Văn hóa & Thông tin	2.637		657			1.980		1.980	
11	Phòng Giáo dục & Đào tạo	7.637		7.637			-			
B	CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP	367.602	34.590	286.658	-	-	46.354	45.839	515	-
1	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	229.842	-	229.357	-	-	485	-	485	-
1.1	Sự nghiệp giáo dục	227.278		227.278						
	<i>Trong đó các đơn vị trường</i>	218.276	-	218.276	-	-	-	-	-	-
	Cấp học Mầm non									
1	Trường Mầm non thị trấn Đình Lập	7.737		7.737						
2	Trường Mầm non xã Đình Lập	6.433		6.433						
3	Trường Mầm non xã Cường Lợi	5.141		5.141						
4	Trường Mầm non xã Châu Sơn	4.186		4.186						
5	Trường Mầm non xã Bắc Lãng	4.601		4.601						
6	Trường Mầm non I xã Bình Xá	3.875		3.875						
7	Trường Mầm non II xã Bình Xá	4.077		4.077						
8	Trường Mầm non xã Kiên Mộc	5.993		5.993						
9	Trường Mầm non xã Bắc Xá	4.472		4.472						
10	Trường Mầm non thị trấn Nông Trường	4.238		4.238						
11	Trường Mầm non xã Thái Bình	6.442		6.442						
12	Trường Mầm non I xã Lâm Ca	5.074		5.074						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
13	Trường Mầm non II xã Lâm Ca	5.290		5.290						
	Cấp Tiểu học									
1	Trường Tiểu học thị trấn Đình Lập	6.182		6.182						
2	Trường Tiểu học xã Đình Lập	8.249		8.249						
3	Trường Tiểu học xã Đồng Thắng	4.170		4.170						
4	Trường Tiểu học xã Châu Sơn	5.992		5.992						
5	Trường PTDTBT Tiểu học I xã Bình Xá	6.194		6.194						
6	Trường Tiểu học II xã Bình Xá	5.902		5.902						
7	Trường PTDTBT Tiểu học I xã Kiên Mộc	5.363		5.363						
8	Trường PTDTBT Tiểu học II xã Kiên Mộc	8.070		8.070						
9	Trường Tiểu học xã Bắc Xa	5.223		5.223						
10	Trường Tiểu học thị trấn Nông Trường Thái Bình	3.953		3.953						
11	Trường Tiểu học I xã Thái Bình	5.938		5.938						
12	Trường PTDTBT Tiểu học II xã Thái Bình	7.227		7.227						
13	Trường Tiểu học xã Lâm Ca	14.481		14.481						
	Cấp TH&THCS									
1	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở xã Cường Lợi	8.373		8.373						
2	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Bắc Lãng	8.289		8.289						
	Cấp THCS									
1	Trường Trung học cơ sở thị trấn Đình Lập	6.859		6.859						
2	Trường Trung học cơ sở xã Đình Lập	3.657		3.657						
3	Trường PTDTBT Trung học cơ sở xã Châu Sơn	5.382		5.382						
4	Trường Trung học cơ sở Bình Xá	4.892		4.892						
5	Trường PTDTBT Trung học cơ sở xã Kiên Mộc	5.222		5.222						
6	Trường Trung học cơ sở Bắc Xa	3.083		3.083						
7	Trường Trung học cơ sở thị trấn Nông Trường Thái Bình	4.207		4.207						
8	Trường PTDTBT Trung học cơ sở xã Thái Bình	6.171		6.171						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
9	Trường PTDTBT Trung học cơ sở xã Lâm Ca	7.635		7.635						
1.2	Trung tâm GDNN - GDTX huyện	2.564		2.079			485		485	
2	SỰ NGHIỆP VĂN HÓA	1.346	-	1.346	-	-	-	-	-	-
1	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông	1.346		1.346			-			
3	SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	2.157	-	2.127	-	-	30	-	30	-
1	Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thông	2.157		2.127			30		30	
4	SỰ NGHIỆP THỂ THAO	1.210	-	1.210	-	-	-	-	-	-
1	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông	1.210		1.210						
5	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	104.429	34.590	24.000			45.839	45.839		
6	TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT	1.240		1.240						
7	TRUNG TÂM DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP	1.770		1.770						
8	ĐỘI QUẢN LÝ TRẬT TỰ ĐÔ THỊ	502		502						
9	TRUNG TÂM Y TẾ	25.106		25.106			-			
C	CHI QUỐC PHÒNG, AN NINH	7.175	-	6.975	-	-	200	-	200	-
1	Chi quốc phòng	5.950	-	5.950	-	-	-	-	-	-
1.1	Ban chỉ huy Quân sự huyện	5.950		5.950						
2	Chi An ninh	1.225	-	1.025	-	-	200	-	200	-
2.1	Công an huyện	1.225		1.025			200		200	
D	CÁC XÃ, THỊ TRẤN	88.870	-	84.811	1.730	-	2.329	599	1.730	-
	Trong đó:									
1	Thị trấn Đình Lập	8.195		8.032	163		-	-	-	
2	Thị trấn Nông Trường Thái Bình	5.037		4.937	100		-	-	-	
3	Xã Đình Lập	8.548		8.183	165		200	-	200	
4	Xã Châu Sơn	7.081		6.743	138		200		200	
5	Xã Bắc Lãng	6.303		6.000	123		180		180	
6	Xã Cường Lợi	5.908		5.642	116		150		150	
7	Xã Lâm Ca	9.287		8.905	182		200	-	200	
8	Xã Thái Bình	7.495		7.147	148		200		200	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
9	Xã Bình Xá	8.863		8.493	170		200	-	200	
10	Xã Kiên Mộc	7.265		6.925	140		200	-	200	
11	Xã Bắc Xá	8.491		8.221	170		100		100	
12	Xã Đồng Thắng	5.798		5.583	115		100	-	100	
II	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	2.334		2.334						
	- Chi khác	2.334		2.334						
	- Kinh phí sự nghiệp đối ứng thực hiện Chương trình MTQG NTM (NS tỉnh)									
III	CHI MỘT SỐ NHIỆM VỤ KHÁC	30.262		30.262			-			
IV	VỐN CTMTQG CHƯA PHÂN BỐ	14.405					14.405	14.405		
V	NGUỒN TẶNG THU DT HUYỆN/DT TỈNH GIAO	9.325		9.325						
VI	KINH PHÍ TRÍCH 10% TIỀN THU SỬ DỤNG ĐẤT THEO CV SỐ 606/UBND-KT	30		30						
VII	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	9.583			9.583					

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 3580/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ												
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI SN Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	AN NINH, QUỐC PHÒNG	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	528.123,0	256.935	30	49.995	1.346	2.127	1.210	5.343	26.952	6.566	3.892	40.773	6.975	9.675
A	CÁC ĐƠN VỊ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	107.727,2	8.078	30	24.889	-	-	-	5.343	18.940	6.566	3.577	40.773	-	9.675
I	KHỐI ĐẢNG HUYỆN	11.810,4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.810		-
1	Huyện ủy	10.694,0											10.694		
2	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	1.116,4											1.116		
II	KHỐI ĐOÀN THỂ	6.147,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.147		-
1	Ủy ban MTTQVN và các Tổ chức chính trị - Xã hội	5.081,3											5.081		
1.1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	1.417,2											1.417		
1.2	Hội Liên hiệp phụ nữ	1.133,3											1.133		
1.3	Đoàn Thanh niên CSHCM	686,6											687		
1.4	Hội Nông dân	1.091,4											1.091		
1.5	Hội Cựu chiến binh	752,8											753		
2	Các Hội đặc thù	805,6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	806		-
2.1	Hội chữ thập đỏ	407,8											408		
2.2	Hội đồng y	397,8											398		
3	Các Hội khác	260,4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	260		-
3.1	Ban đại diện hội người cao tuổi	126,2											126		
3.2	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	40,0											40		
3.3	Hội khuyến học	94,2											94		
III	CÁC ĐƠN VỊ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP TRỰC THUỘC	89.769,6	8.078	30	24.889	-	-	-	5.343	18.940	6.566	3.577	22.815		9.675
1	Văn phòng HĐND&UBND	7.242,6											7.243		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ												
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI SN Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	AN NINH, QUỐC PHÒNG	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2	Phòng Nông nghiệp & PTNT	4.934,6								3.577		3.577	1.358		
3	Phòng Tài nguyên & MT	7.190,7							5.343	297			1.551		
4	Phòng Kinh tế Hạ tầng	17.159,9		30						15.066	6.566		2.064		
5	Phòng Nội vụ	3.002,9											3.003		
6	Thanh tra huyện	970,8											971		
7	Phòng Tư pháp	1.148,4											1.148		
8	Phòng Tài chính - Kế hoạch	26.312,8			24.389								1.478		446
9	Phòng Lao động, Thương binh, Xã hội - Dân tộc	13.512,4	1.800		500								1.983		9.229
10	Phòng Văn hóa & Thông tin	657,4											657		
11	Phòng Giáo dục & Đào tạo	7.637,2	6.278										1.359		
B	CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP	286.658,2	248.857	-	25.106	1.346	2.127	1.210	-	8.012	-	315	-	-	-
1	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	229.356,9	229.357	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Sự nghiệp giáo dục	227.277,8	227.278												
	<i>Trong đó các đơn vị trường</i>	<i>218.276,3</i>	<i>218.276</i>												
	Cấp học Mầm non	-													
1	Trường Mầm non thị trấn Đình Lập	7.736,8	7.737												
2	Trường Mầm non xã Đình Lập	6.433,3	6.433												
3	Trường Mầm non xã Cường Lợi	5.141,1	5.141												
4	Trường Mầm non xã Châu Sơn	4.185,5	4.186												
5	Trường Mầm non xã Bắc Lãng	4.600,6	4.601												
6	Trường Mầm non I xã Bình Xá	3.875,2	3.875												
7	Trường Mầm non II xã Bình Xá	4.076,9	4.077												
8	Trường Mầm non xã Kiên Mộc	5.992,9	5.993												
9	Trường Mầm non xã Bắc Xá	4.472,1	4.472												
10	Trường Mầm non thị trấn Nông Trường	4.238,2	4.238												

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ												
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI SN Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	AN NINH, QUỐC PHÒNG	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
11	Trường Mầm non xã Thái Bình	6.442,1	6.442												
12	Trường Mầm non I xã Lâm Ca	5.074,3	5.074												
13	Trường Mầm non II xã Lâm Ca	5.290,4	5.290												
	Cấp Tiểu học	-													
1	Trường Tiểu học thị trấn Đình Lập	6.181,9	6.182												
2	Trường Tiểu học xã Đình Lập	8.249,1	8.249												
3	Trường Tiểu học xã Đồng Thắng	4.169,5	4.170												
4	Trường Tiểu học xã Châu Sơn	5.992,3	5.992												
5	Trường PTDTBT Tiểu học I xã Bính Xá	6.193,5	6.194												
6	Trường Tiểu học II xã Bính Xá	5.902,4	5.902												
7	Trường PTDTBT Tiểu học I xã Kiên Mộc	5.363,5	5.363												
8	Trường PTDTBT Tiểu học II xã Kiên Mộc	8.070,5	8.070												
9	Trường Tiểu học xã Bắc Xa	5.223,1	5.223												
10	Trường Tiểu học thị trấn Nông Trường Thái Bình	3.953,4	3.953												
11	Trường Tiểu học I xã Thái Bình	5.938,2	5.938												
12	Trường PTDTBT Tiểu học II xã Thái Bình	7.227,4	7.227												
13	Trường Tiểu học xã Lâm Ca	14.481,4	14.481												
	Cấp TH&THCS	-													
1	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở xã Cường Lợi	8.373,3	8.373												
2	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Bắc Lãng	8.289,4	8.289												
	Cấp THCS	-													
1	Trường Trung học cơ sở thị trấn Đình Lập	6.858,9	6.859												
2	Trường Trung học cơ sở xã Đình Lập	3.656,7	3.657												
3	Trường PTDTBT Trung học cơ sở xã Châu Sơn	5.382,3	5.382												

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ												
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI SN Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	AN NINH, QUỐC PHÒNG	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
4	Trường Trung học cơ sở Bình Xá	4.892,5	4.892												
5	Trường PTDTBT Trung học cơ sở xã Kiên Mộc	5.221,9	5.222												
6	Trường Trung học cơ sở Bắc Xa	3.083,4	3.083												
7	Trường Trung học cơ sở thị trấn Nông Trường Thái Bình	4.207,0	4.207												
8	Trường PTDTBT Trung học cơ sở xã Thái Bình	6.170,6	6.171												
9	Trường PTDTBT Trung học cơ sở xã Lâm Ca	7.634,7	7.635												
1.2	Trung tâm GDNN - GDTX huyện	2.079,1	2.079												
2	SỰ NGHIỆP VĂN HÓA	1.346,2	-	-	-	1.346	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông	1.346,2				1.346									
3	SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	2.127,1	-	-	-	-	2.127	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thông	2.127,1					2.127								
4	SỰ NGHIỆP THỂ THAO	1.209,8	-	-	-	-	-	1.210	-	-	-	-	-	-	-
1	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông	1.209,8						1.210							
5	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	24.000,0	19.500							4.500					
6	TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT	1.240,0								1.240					
7	TRUNG TÂM DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP	1.770,1								1.770		315			
8	ĐỘI QUẢN LÝ TRẬT TỰ ĐÔ THỊ	501,9								502					
9	TRUNG TÂM Y TẾ	25.106,2			25.106										
C	CHI QUỐC PHÒNG, AN NINH	6.975,0												6.975	
1	Chi quốc phòng	5.950,0												5.950	
1.1	Ban chỉ huy Quân sự huyện	5.950,0												5.950	
2	Chi An ninh	1.025,0												1.025	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ												
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ ĐÀY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI SN Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	AN NINH, QUỐC PHÒNG	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2.1	Công an huyện	1.025,0												1.025	
D	Chi thường xuyên NS xã	84.811,3													
E	Chi khác ngân sách	2.334,0													
	- Chi khác	2.334,0													
	- Kinh phí sự nghiệp đối ứng thực hiện Chương trình MTQG NTM (NS tỉnh)														
F	Chi một số nhiệm vụ khác	30.262,2													
G	Nguồn tăng thu DT huyện/DT tỉnh giao (không bao gồm tiền sử dụng đất)	9.325,0													
H	Kinh phí trích 10% nguồn thu tiền sử dụng đất theo Công văn số 606/UBND-KT	30,0													

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 3580/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	5.310	3.510	3.510	-	83.031	-	-	86.541
1	Thị trấn Đình Lập	2.963	1.863	1.863		6.332			8.195
2	Thị trấn Nông Trường Thái Bình	403	223	223		4.814			5.037
3	Xã Đình Lập	404	239	239		8.109			8.348
4	Xã Châu Sơn	165	130	130		6.751			6.881
5	Xã Bắc Lãng	165	130	130		5.993			6.123
6	Xã Cường Lợi	120	90	90		5.668			5.758
7	Xã Lâm Ca	275	210	210		8.877			9.087
8	Xã Thái Bình	160	125	125		7.170			7.295
9	Xã Bính Xá	225	165	165		8.498			8.663
10	Xã Kiên Mộc	160	125	125		6.940			7.065
11	Xã Bắc Xa	160	125	125		8.266			8.391
12	Xã Đồng Thắng	110	85	85		5.613			5.698

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025***(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)**(Kèm theo Quyết định số 3580/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập)**Đơn vị: triệu đồng*

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
	TỔNG SỐ	1.730			1.730
1	Thị trấn Đình Lập	-			
2	Thị trấn Nông Trường Thái Bình	-			
3	Xã Đình Lập	200			200
4	Xã Châu Sơn	200			200
5	Xã Bắc Lãng	180			180
6	Xã Cường Lợi	150			150
7	Xã Lâm Ca	200			200
8	Xã Thái Bình	200			200
9	Xã Bính Xá	200			200
10	Xã Kiên Mộc	200			200
11	Xã Bắc Xa	100			100
12	Xã Đồng Thắng	100			100

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 3580/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới						Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững						Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi									
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				
																							Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17	
	TỔNG SỐ	54.478	46.438	8.040	27.332	19.292	19.292	-	8.040	8.040	-	-	-	-	-	-	-	-	27.146	27.146	27.146	-	-	-	-	
I	Ngân sách cấp huyện	52.748	46.438	6.310	25.602	19.292	19.292		6.310	6.310	-	-							27.146	27.146	27.146		-			
II	Ngân sách xã	1.730	-	1.730	1.730	-	-	-	1.730	1.730	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Thị trấn Đình Lập	-	-	-	-				-			-							-	-				0		
2	Thị trấn Nông Trường Thái Bình	-	-	-	-				-			-							-	-				0		
3	Xã Đình Lập	200	-	200	200				200	200	-								-	-				0		
4	Xã Châu Sơn	200	-	200	200				200	200	-								-	-				0		
5	Xã Bắc Lãng	180	-	180	180				180	180	-								-	-				0		
6	Xã Cường Lợi	150	-	150	150				150	150	-								-	-				0		
7	Xã Lâm Ca	200	-	200	200				200	200	-								-	-				0		
8	Xã Thái Bình	200	-	200	200				200	200	-								-	-				-		
9	Xã Bình Xá	200	-	200	200				200	200	-								-	-				-		
10	Xã Kiên Mộc	200	-	200	200				200	200	-								-	-				-		
11	Xã Bắc Xa	100	-	100	100				100	100	-								-	-				-		
12	Xã Đồng Thắng	100	-	100	100				100	100	-								-	-				-		

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 3580/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024			Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú	
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngân sách tỉnh, huyện			Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh, huyện		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh, huyện		Ngân sách trung ương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	13	14	15	17	18	19	20
	TỔNG					728.594	289.121	240.630	393.414	221.836	170.073	425.761	228.841	171.809	88.356	41.918	46.438	
A	VỐN CÂN ĐỐI NSDP					46.754	29.419	0	20.778	17.778	3.000	31.375	28.375	0	9.918	9.918		
(1)	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023					5.348	5.348	-	5.347	5.347	-	5.347	5.347	-	-	-	-	
1	Nhà làm việc khối đoàn thể xã Cường Lợi	xã Cường Lợi	2022-2023		519/QĐ-UBND ngày 28/02/2022	3.049	3.049		3.049	3.049		3.049	3.049					
2	Lập quy hoạch chi tiết xây dựng khu trung tâm xã Bắc Lãng, tỷ lệ 1/500	Xã Bắc Lãng	2022-2023		3099/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	408	408		408	408		408	408		-			
3	Lập quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã Cường Lợi, tỷ lệ 1/500	xã Cường Lợi	2022-2023		2306/QĐ-UBND ngày 31/7/2023	428	428		427	427		427	427		-			
4	Lập quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã Đình Lập, tỷ lệ 1/500	Xã Đình Lập	2022-2023		2986/QĐ-UBND ngày 20/9/2023	419	419		418	418		418	418		-			
5	Chương trình phát triển đô thị trấn Đình Lập	TT Đình Lập	2022-2023		1615/QĐ-UBND ngày 23/9/2022	529	529		529	529		529	529		-			
6	Chương trình phát triển đô thị trấn Nông Trường Thái Bình	TT Nông Trường TB	2022-2023		1614/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	516	516		516	516		516	516		-			
(2)	Dự án chuyển tiếp					12.900	12.900	-	8.696	8.696	-	8.696	8.696		4.200	4.200		
1	Nhà làm việc khối đoàn thể xã Đồng Thắng	xã Cường Lợi	2023-2024	02 tầng	497/QĐ-UBND ngày 22/02/2023	3.400	3.400		2.904	2.904		2.904	2.904		496	496		
2	Nhà văn hóa thị trấn Nông Trường Thái Bình	TT Nông Trường TB	2023-2024	đạt chuẩn	983/QĐ-UBND ngày 29/3/2023	5.000	5.000		2.626	2.626		2.626	2.626		2.374	2.374		
3	Trụ sở UBND thị trấn Nông Trường Thái Bình	TT Nông Trường TB	2023-2024	02 tầng	982/QĐ-UBND ngày 29/3/2023	4.500	4.500		3.166	3.166		3.166	3.166		1.330	1.330		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024			Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
							Ngân sách tỉnh, huyện	Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh, huyện			Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh, huyện	Ngân sách trung ương	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	13	14	15	17	18	19	20
(3)	Dự án khởi công mới 2024					23.860	9.525	-	2.314	2.314	-	12.910	12.910		5.718	5.718		
1	Xi măng làm đường GTNT	Các xã, tt	2024			3.500	3.500		1.180	1.180		11.776	11.776		828	828		
2	Bến xe huyện Đình Lập	TT Đình Lập	2024-2026		3693/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	12.860	3.000		84	84		84	84		2.915	2.915		
3	Trường THCS thị trấn Nông Trường Thái Bình	TT Nông Trường TB	2024-2026		3694/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	7.500	3.025		1.050	1.050		1.050	1.050		1.975	1.975		
(5)	Vốn đối ứng					4.646	1.646	-	4.421	1.421	3.000	4.421	1.421		-	-		
1	Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo Trạm y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Đình Lập	02 thị trấn	2023		722/QĐ-UBND ngày 15/5/2023	4.646	1.646		4.421	1.421	3.000	4.421	1.421	3.000	-			
B	VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT					263.402	259.702	-	113.561	113.561	-	121.915	121.915		32.000	32.000		
1	Tiền sử dụng đất giao đầu năm					192.571	192.571	-	100.081	100.081	-	108.568	108.568		25.500	25.500		
(1)	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023					103.571	103.571	-	92.581	92.581	-	96.938	96.938		2.500	2.500		
1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư khu 6, thị trấn Đình Lập	thị trấn Đình Lập	2020-2022		171/QĐ-UBND ngày 15/01/2021; 3097/QĐ-UBND ngày 31/8/2021	12.571	12.571		12.152	12.152		12.091	12.091		-			
2	Hạ tầng khu dân cư và Chợ trung tâm thị trấn Nông Trường Thái Bình	TT Nông trường Thái Bình	2020-2022		458/QĐ-UBND ngày 10/3/2020; 386/QĐ-UBND ngày 29/01/2021; 4867/QĐ-UBND ngày 24/12/2021	33.858	33.858		32.810	32.810		32.811	32.811		-			
3	Hệ thống thoát nước, vỉa hè thị trấn Đình Lập (giai đoạn 2)	thị trấn Đình Lập	2022-2024		1044/QĐ-UBND ngày 29/4/2022	12.433	12.433		7.380	7.380		12.433	12.433		-			
4	Giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng Khu trung tâm văn hóa, thể thao và dân cư huyện Đình Lập	thị trấn Đình Lập	2021-2023		1392/QĐ-UBND ngày 26/5/2021	44.710	44.710		40.239	40.239		39.602	39.602		2.500	2.500		
(2)	Dự án chuyển tiếp					89.000	89.000	-	7.500	7.500	-	11.630	11.630	-	23.000	23.000		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024			Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú	
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngân sách tỉnh, huyện			Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh, huyện		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh, huyện		Ngân sách trung ương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	13	14	15	17	18	19	20
1	Sân vận động, hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm văn hóa, thể thao và dân cư huyện Đình Lập	thị trấn Đình Lập	2021-2023		4139/QĐ-UBND ngày 18/10/2021	44.200	44.200		7.500	7.500		11.630	11.630		12.000	12.000		
2	Nhà văn hóa, quảng trường khu trung tâm văn hóa, thể thao và dân cư huyện Đình Lập	thị trấn Đình Lập	2021-2023		4688/QĐ-UBND ngày 24/10/2021	44.800	44.800					-			11.000	11.000		
2	Tiền sử dụng đất tăng thu					70.830	67.130	-	13.480	13.480	-	13.347	13.347		6.500	6.500		
(1)	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023					-	-		0			-	-		-	-		
1	Giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng Khu trung tâm văn hóa, thể thao và dân cư huyện Đình Lập	thị trấn Đình Lập	2021-2023		1392/QĐ-UBND ngày 26/5/2021				1.000	1.000		-			-			
(2)	Dự án chuyển tiếp					44.800	44.800	-	4.560	4.560	-	-	-		-	-		
1	Sân vận động, hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm văn hóa, thể thao và dân cư huyện Đình Lập	thị trấn Đình Lập	2021-2023		4139/QĐ-UBND ngày 18/10/2021				1.060	1.060		-			-			
2	Nhà văn hóa, quảng trường khu trung tâm văn hóa, thể thao và dân cư huyện Đình Lập	thị trấn Đình Lập	2021-2023		4688/QĐ-UBND ngày 24/10/2021	44.800	44.800		3.500	3.500		-			-			
(3)	Dự án khởi công mới																	
(4)	Các dự án đo đạc, chỉnh lý, lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; trích lập quỹ					19.330	19.330	-	8.920	8.920	-	6.916	6.916		6.500	6.500		
1	Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, cấp GCNQSD đất và xây dựng Cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn thị trấn Đình Lập, thị trấn Nông Trường Thái Bình huyện Đình Lập	TT Đình Lập và Nông trường Thái Bình	2019-2022		Số 2736/QĐ-UBND, ngày 25/9/2019; 825/QĐ-UBND 13/4/2022	8.308	8.308		3.544	3.544		4.457	4.457		2.000	2.000		
2	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022	Các xã, tt	2022		3694/QĐ-UBND ngày 06/10/2022	410	410		376	376		376	376		-			
3	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024	Các xã, tt	2023		3107/QĐ-UBND ngày 25/9/2023	524	524		0			484	484		-			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024			Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
							Ngân sách tỉnh, huyện	Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh, huyện			Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh, huyện	Ngân sách trung ương	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	13	14	15	17	18	19	20
4	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2023) của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đình Lập	Các xã, tt	2022-2023		1508/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	1.343	1.343		1.000	1.000		1.100	1.100		-			
5	Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	Các xã, tt	2024-2025			500	500		500	500		500	500		105	105		
6	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cấp huyện, cấp xã	Các xã, tt	2024-2025			1.500	1.500		0			-			500	500		
7	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2025 - 2030 huyện Đình Lập	Các xã, tt	2025-2026			2.500	2.500					-			300	300		
8	Thống kê đất đai năm 2025 huyện Đình Lập	Các xã, tt	2025-2026			145	145					-			145	145		
9	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2026	Các xã, tt	2025-2026			600	600					-			250	250		
10	Trích quỹ phát triển đất (10%)		2023		36/NQ-HĐND ngày 02/5/2019	3.500	3.500		3.500	3.500		-			3.200	3.200		
(5)	Hỗ trợ các chương trình, dự án khác (đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia)					6.700	3.000					6.431	6.431		-			
C	VỐN CÁC DỰ ÁN QUY HOẠCH (Vốn ngoài cân đối ngân sách)														0			
D	CHƯƠNG TRÌNH MTQG					418.438	0	240.630	259.075	90.496	167.073	272.472	78.551	171.809	46.438	0	46.438	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới					230.805	0	89.698	126.128	62.328	63.700	149.305	78.551	61.932	19.292	0	19.292	
	Nguồn ngân sách huyện đối ứng														-			
a	Thanh toán các công trình giai đoạn 2016-2020					28.380	-	4.824	-	-	-	4.824	-	4.824	-	-	-	
1	Trường Tiểu học I xã Lâm Ca	xã Lâm Ca	2020		4112/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	4.450		428				428		428	-			
2	Trường mầm non II Bình Xá	xã Bình Xá	2020-2021		4149/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	10.530		2.024				2.024		2.024	-			
3	Trường PTDTBT THCS xã Thái Bình	xã Thái Bình	2020		4151/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	4.279		1.112				1.112		1.112	-			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024			Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngân sách tỉnh, huyện			Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh, huyện		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh, huyện	Ngân sách trung ương	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	13	14	15	17	18	19	20
4	Cứng hóa đường, xây ngầm Bình Thắng - Khe Lâm (giai đoạn 2)	xã Lâm Ca	2020		4144/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	3.364		636				636		636	-			
5	Cứng hóa đường Khe Dăm - Nà Mươi	xã Lâm Ca	2020		4145/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	5.757		623				623		623	-			
b	Dự án dự kiến hoàn thành 2022					25.124	-	18.145	24.713	6.590	18.123	24.877	-	17.755	30	-	30	
1	Cứng hóa đường Khe Púng xã Đinh Lập	xã Đinh Lập	2021		1312/QĐ-UBND ngày 20/5/2021	754		354	396		396	754		354	-			
2	Cứng hóa đường Khau Bân - Khuổi Luông	xã Đinh Lập	2021-2022		2062/QĐ-UBND ngày 08/7/2021	5.118		3.568	5.118	1.550	3.568	5.112		3.570	-			
3	Xây mới cầu ngầm Khe Hà	xã Bắc Lãng	2022-2023		3013/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	1.916		1.616	1.916	300	1.616	1.886		1.586	30		30	
4	Đập, mương Bản Pía, xã Kiên Mộc	Xã Kiên Mộc	2021-2022		4441/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	474		374	474	100	374	530		430	-			
5	Đập, mương Nà Phát thôn Quyết Tiến	xã Bình Xá	2021-2022		3293/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	1.076		776	1.076	300	776	1.076		776	-			
6	Đập, mương Khe Chuộn thôn Bản Pía	xã Cường Lợi	2021-2022		1772/QĐ-UBND ngày 08/7/2022	987		987	987		987	987		987	-			
7	Đập, mương Bản Mực	Xã Kiên Mộc	2021-2022		2277/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	968		968	968		968	968		968	-			
8	Thủy lợi thôn Cồn Đuống	xã Đinh Lập	2021-2022		1729/QĐ-UBND ngày 06/7/2022	2.076		1.326	2.076	750	1.326	2.020		1.270	-			
9	Đập Khe Hoi thôn Pò Tấu	xã Đinh Lập	2021-2022		2276/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	940		500	940	450	490	940		350	-			
10	Điểm trường Quang Hòa, trường Mầm non xã Cường Lợi	xã Cường Lợi	2021		1491/QĐ-UBND ngày 02/6/2021	344		344	344		344	344		344	-			
11	Điểm trường Bản Vãn, trường Mầm non xã Bắc Xa	xã Bắc Xa	2021-2022		339/QĐ-UBND ngày 28/01/2022	904		74	904	830	74	907		77	-			
12	Điểm trường Kéo Tắm, trường Tiểu học 2 Kiên Mộc	xã Kiên Mộc	2021-2022		1582/QĐ-UBND ngày 29/6/2022	1.015		105	1.015	910	105	1.017		107	-			
13	Trường Tiểu học I xã Thái Bình	xã Thái Bình	2021-2022		2262/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	2.091		1.091	2.091	1.000	1.091	2.091		1.091	-			
14	Trường PTDTBT Tiểu học I Bình Xá	xã Bình Xá	2021-2022		3603/QĐ-UBND ngày 24/12/2022	6.462		6.062	6.408	400	6.008	6.244		5.844	-			
c	Dự án khởi công mới 2022					17.240	-	12.255	16.027	4.800	11.127	15.903	-	11.003	72	-	72	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024			Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngân sách tỉnh, huyện			Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh, huyện		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh, huyện	Ngân sách trung ương	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	13	14	15	17	18	19	20
1	Điểm trường Nà Van trường Mầm non Châu Sơn	xã Châu Sơn	2022-2023		3523/QĐ-UBND ngày 20/12/2022	2.022		922	1.930	1.000	930	2.030		930	72		72	
2	Điểm trường Khe Pặn Ngọn trường Tiểu học xã Châu Sơn	xã Châu Sơn	2022-2023		3524/QĐ-UBND ngày 20/12/2022	2.567		1.467	2.390	1.100	1.290	2.390		1.290	-			
3	Điểm trường chính Trường Mầm non xã Châu Sơn	xã Châu Sơn	2022-2023		3599/QĐ-UBND ngày 24/12/2022	5.500		3.900	5.311	1.600	3.711	5.172		3.572	-			
4	Trường PTDTBT Tiểu học và THCS xã Bắc Lãng	xã Bắc Lãng	2022-2023		3525/QĐ-UBND ngày 20/12/2022	3.360		3.060	2.905	300	2.605	2.905		2.605	-			
5	Nước sinh hoạt tập trung thôn Khe Mạ, Phạt Chỉ	xã Đinh Lập	2021-2022		3521/QĐ-UBND ngày 20/12/2022	1.600		1.000	1.286	600	671	1.286		686	-			
6	Nước sinh hoạt thôn Bản Quầy, Nà Thuộc (giai đoạn 2)	xã Bắc Xa	2021-2022		3522/QĐ-UBND ngày 20/12/2022	1.200		1.115	1.200		1.115	1.115		1.115	-			
8	Nước sinh hoạt thôn Bản Pia	xã Cường Lợi	2021-2022		3188/QĐ-UBND ngày 10/11/2022	514		414	522	100	422	522		422	-			
9	Nước sinh hoạt tập trung thôn Bản Pia	Xã Kiên Mộc	2021-2022		1769/QĐ-UBND ngày 07/7/2022	477		377	483	100	383	483		383	-			
d	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022					17.936	-	17.802	16.136	-	16.136	16.136	-	16.136	156	-	156	
1	Cứng hóa ĐX.446 Nà Thuộc-Khuổi Tà - Bản Bắc Xa, KM8-Km10+500	xã Bắc Xa	2022-2023		2775/QĐ-UBND ngày 13/10/2022	5.917		5.892	5.634		5.634	5.634		5.634	156		156	
2	Cứng hóa đường Nà Lòong - Bản Xá - Km3 ĐT.246 (Giai đoạn 2), xã Bình Xá	xã Bình Xá	2022-2023		2741/QĐ-UBND ngày 05/10/2022	4.850		4.835	4.408		4.408	4.408		4.408	-			
3	Cứng hóa đường ĐX445 Nà Pè + Ngâm Nà Pè	xã Bắc Xa	2022-2023		2773/QĐ-UBND ngày 13/10/2022	2.840		2.830	2.830		2.830	2.830		2.830	-			
4	Điểm trường Khe Búng, trường Mầm non xã Kiên Mộc	xã Kiên Mộc	2022-2023		2747/QĐ-UBND ngày 06/10/2022	1.604		1.560	895		895	895		895	-			
5	Trường PTDT BT Tiểu học I xã Kiên Mộc	xã Kiên Mộc	2022-2023		2686/QĐ-UBND ngày 30/9/2022	1.357		1.337	1.291		1.291	1.291		1.291	-			
6	Đập, mương Lục Duốc thôn Bản Chất	xã Bình Xá	2022-2023		2907/QĐ-UBND ngày 21/10/2022	1.368		1.348	1.079		1.079	1.079		1.079	-			
d	Dự án khởi công mới 2023					19.503	-	19.491	9.214	-	9.214	9.214	-	9.214	10.140	-	10.140	
1	Công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung thị trấn Đinh Lập	TT Đinh Lập	2023-2024		3518/QĐ-UBND ngày 20/12/2022	14.978		14.978	6.056		6.056	6.056		6.056	8.922		8.922	
1	Điểm trường Hòa Bình, trường Mầm non xã Đinh Lập	Xã Đinh Lập	2023-2024		3476/QĐ-UBND ngày 16/12/2022	1.000		999	979		979	979		979	-			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024			Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngân sách tỉnh, huyện			Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh, huyện		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh, huyện	Ngân sách trung ương	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	13	14	15	17	18	19	20
1	Trường PTDTBT THCS xã Bình Xá	xã Bình Xá	2023-2024		3478/QĐ-UBND ngày 16/12/2022	3.524		3.514	2.179		2.179	2.179		2.179	1.218		1.218	
e	Dự án khởi công mới 2023 (Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (bổ sung))					53.260	-	6.956	52.832	46.732	6.100	43.532	46.732	-	2.105	-	2.105	
1	Xây dựng Kè bờ suối Đình Lập, thị trấn Đình Lập	TT Đình Lập	2023-2024		2728/QĐ-UBND ngày 05/9/2023	8.402			5.200	5.200		2.000	5.200		-			
2	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường khu phố trên địa bàn các thị trấn Đình Lập	TT Đình Lập	2023-2024		2842/QĐ-UBND ngày 13/9/2023	3.000			3.000	3.000		3.000	3.000		-			
3	Chợ trung tâm huyện Đình Lập	TT Đình Lập	2023-2024		3103/QĐ-UBND ngày 04/10/2023	5.000			4.200	4.200		4.200	4.200		-			
4	Nâng cấp, cải tạo đường ĐX.415 Khe Bó - Bản Xum - QL.31, xã Cường Lợi	xã Cường Lợi	2023-2024		2705/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	6.300			6.000	6.000		6.000	6.000		-			
5	Trường Tiểu học và THCS xã Cường Lợi	xã Cường Lợi	2023-2024		2729/QĐ-UBND ngày 05/9/2023	7.456		4.325	9.208	6.208	3.000	6.208	6.208		1.248		1.248	
6	Nâng cấp, cải tạo đường ĐX.426 Bình Thắng - Khe Lâm - Nà Khu, xã Lâm Ca	xã Lâm Ca	2023-2024		2820/QĐ-UBND ngày 12/9/2023	5.000			4.725	4.725		4.725	4.725		-			
7	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường xã ĐX.430 Khu 1 - Nà Cà, thị trấn Nông trường Thái Bình	TT Nông Trường Thái Bình	2023-2024		2748/QĐ-UBND ngày 06/9/2023	3.850			3.800	3.800		3.800	3.800		-			
8	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường nội thị Cầu Bình Nguyên - Xóm Đào, thị trấn Nông trường Thái Bình	TT Nông Trường Thái Bình	2023-2024		2789/QĐ-UBND ngày 08/9/2023	3.444			3.444	3.444		3.444	3.444		-			
9	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường khu phố trên địa bàn các thị trấn Nông Trường Thái Bình	TT Nông Trường Thái Bình	2023-2024		2791/QĐ-UBND ngày 08/9/2023	3.486			3.486	3.486		3.486	3.486		-			
10	Nâng cấp, cải tạo đường ĐX.448 Bản Mạ - Soong Phe xã Bắc Xa	Xã Bắc Xa	2023-2024		2701/QĐ-UBND ngày 28/8/2023	3.523		1.631	4.569	3.069	1.500	3.069	3.069		760		760	
11	Nâng cấp, cải tạo đường ĐH42-ĐH49 Khe Búng xã Kiên Mộc	Xã Kiên Mộc	2023-2024		2845/QĐ-UBND ngày 13/9/2023	2.800		1.000	3.600	2.600	1.000	2.600	2.600		97		97	
12	Nhà bếp, nhà ăn Trường PTDTBT tiểu học I xã Kiên Mộc	Xã Kiên Mộc	2023-2024		2786/QĐ-UBND ngày 07/9/2023	1.000			1.600	1.000	600	1.000	1.000		-			
f	Dự án khởi công mới 2024					5.300	-	5.300	2.400	-	2.400	2.400	-	2.400	2.653	-	2.653	
1	Nâng cấp, cải tạo đường ĐX.412 (Trung tâm xã - Bình Thái), xã Thái Bình	Xã Thái Bình	2024-2025		3675/QĐ-UBND ngày 03/12/2023	1.300		1.300	700		700	700		700	460		460	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024			Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngân sách tỉnh, huyện			Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh, huyện		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh, huyện	Ngân sách trung ương	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	13	14	15	17	18	19	20
3	Trường Tiểu học 1 xã Thái Bình	Xã Thái Bình	2024-2025		/QĐ-UBND ngày /12/2023	2.700		2.700	1.100		1.100	1.100		1.100	1.493		1.493	
4	Trường Mầm non xã Đình Lập	Xã Đình Lập	2024-2025		3717/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	1.300		1.300	600		600	600		600	700		700	
g	Chuẩn bị đầu tư 2024					2.128	-	2.128	600	-	600	600	-	600	1.338	-	1.338	
1	Nước sinh hoạt tập trung thôn Bán Mực xã Thái Bình	Xã Thái Bình	2024-2025			2.128		2.128	600		600	600		600	1.338		1.338	
h	Dự án chuyển tiếp					61.934	-	2.798	4.206	4.206	-	31.819	31.819	-	2.798	-	2.798	
1	Đường ĐX.415 Khe Bó – Bán Xum – QL.31, xã Cường Lợi (Giai đoạn 2)	xã Cường Lợi	2024-2025	5,3 Km	2445/QĐ-UBND ngày 04/9/2024	11.100			292	292		7.000	7.000					
2	Cứng hóa Đường ĐX.426 Bình Thắng – Khe Lâm – Nà Khu, xã Lâm Ca	xã Lâm Ca	2024-2025	2,7 Km	2446/QĐ-UBND ngày 04/9/2024	5.800			-			3.700	3.700					
3	Nâng cấp, cải tạo Đường ĐX.448 Bàn Mạ - Song Phe, xã Bắc Xa (Giai đoạn 2)	xã Bắc Xa	2024-2025	1,2Km	2394/QĐ-UBND ngày 21/8/2024	2.583		798	677	677		1.500	1.500		798		798	
4	Nước sinh hoạt thôn Pò Khoang xã Đình Lập	xã Đình Lập	2024-2025	Xây bể đầu nguồn, bể chứa, đường ống	2447/QĐ-UBND ngày 04/9/2024	1.097			-			1.097	1.097		-			
5	Đường từ xóm Khe Loóng thôn Khe Đa II, xã Thái Bình đến khu Thống Nhất thị trấn Nông trường Thái Bình	xã Thái Bình	2024-2025	2 Km	2448/QĐ-UBND ngày 04/9/2024	4.000			-			3.000	3.000		-			
6	Sửa chữa nâng cấp đường ĐX.440 Tà Hón - Cón Mò, xã Đình Lập	xã Đình Lập	2024-2025	2 km	2449/QĐ-UBND ngày 04/9/2024	1.600			563	563		800	800		-			
7	Trường Mầm non thị trấn Nông Trường Thái Bình	Thị trấn Nông trường Thái Bình	2024-2025	Xây mới khối nhà 5 phòng học mầm non,	2450/QĐ-UBND ngày 04/9/2024	6.894		1.000	295	295		3.000	3.000		1.000		1.000	
8	Nhà Văn hóa thị trấn Đình Lập	thị trấn Đình Lập	2024-2025	250 chỗ ngồi	2451/QĐ-UBND ngày 04/9/2024	5.500		1.000	190	190		3.500	3.500		1.000		1.000	
9	Bến xe huyện Đình Lập	xã Đình Lập	2024-2025	Điều chỉnh bổ sung: Phần hạ tầng, nhà	Quyết định số 671/QĐ-UBND ngày 19/3/2024	12.860			200	200		4.000	4.000					
10	Trường THCS thị trấn Nông trường Thái Bình	Thị trấn Nông trường Thái Bình	2024-2025	Điều chỉnh Quy mô bổ sung các phòng	Quyết định số 3768/QĐ-UBND ngày 20/12/2023	10.500			1.989	1.989		4.222	4.222					

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024			Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngân sách tỉnh, huyện			Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh, huyện		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh, huyện	Ngân sách trung ương	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	13	14	15	17	18	19	20
III	Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					187.634	-	150.932	132.947	28.168	103.373	123.167	-	109.877	27.146	-	27.146	
*	Nguồn ngân sách huyện đối ứng																	
(1)	Dự án 1					12.284	-	9.513	6.525	1.100	5.425	8.141	-	7.046	1.776	-	1.776	
1	Hỗ trợ đất ở		2022-2025			616		560				400		400	119		119	
2	Hỗ trợ nhà ở		2022-2025			3.344		3.040				1.600		1.600	320		320	
3	Nước sinh hoạt tập trung thôn Khe Đa I (giai đoạn 2)	xã Thái Bình	2021	Cấp NSH 21 hộ	4521/QĐ-UBND ngày 19/11/2021	1.096		339				1.071		1.096	-			
4	Nước sinh hoạt tập trung thôn Khe Pặn Ngọn	xã Châu Sơn	2022	42 hộ	QĐ số 3600/QĐ-UBND ngày 24/12/2022	822		260	655	400	255	655		233	-			
5	Nước sinh hoạt tập trung thôn Thống Nhất (giai đoạn 1)	xã Lâm Ca	2021-2022		2780/QĐ-UBND ngày 06/8/2021	1.235		924	1.124	200	924	1.124		924	-			
6	Nước sinh hoạt tập trung thôn Thống Nhất, xã Châu Sơn	xã Châu Sơn	2022	4,3km	2537/QĐ-UBND ngày 11/9/2022	1.100		519	1.019	500	519	1.019		519	-			
7	Nước sinh hoạt tập trung thôn Khe Dăm	xã Lâm Ca	2022-2023	1,5km	619/QĐ-UBND ngày 14/3/2022	2.622		2.572	2.349		2.349	1.335		1.335	960		960,0	
8	Nước sinh hoạt tập trung thôn Bình Thắng, Khe Sen	xã Lâm Ca	2023	Xây bể chứa, bể lọc, đài	1048/QĐ-UBND ngày 05/4/2023	1.449		1.300	1.378		1.378	938		938	377		377	
(2)	Dự án 4					150.812	-	116.900	109.247	27.068	80.773	97.421	-	85.227	23.482	-	23.482	
1	Cứng hóa đường ĐX401. Nà Nát Khe Păn Giữa xã Châu Sơn	xã Châu Sơn	2022-2023	1,7km	3206/QĐ-UBND ngày 12/11/2022	1.500		627	1.454	800	654	1.454		627	-			
2	Cứng hóa đường K5+300ĐH43 - Khe Sắn ĐX411	xã Thái Bình	2022-2023	4,4km	4948/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	9.912		9.430	9.774		8.368	7.949		7.867	1.564		1.564	
3	Cứng hóa mặt đường ĐX.427 Bình Lâm - Hòa Bình	xã Lâm Ca	2021-2022	8,1km	498/QĐ-UBND ngày 28/2/2022	14.017		12.978	13.254	500	12.754	12.911		11.872	-			
4	Cứng hóa mặt đường Bình Thắng - Khe Sen ĐX.426	xã Lâm Ca	2021-2022	5,1 km	2795/QĐ-UBND ngày 09/8/2021	9.609		9.079	8.786	500	8.286	8.719		8.188	-			
5	Nâng cấp, sửa chữa đường ĐX.436, Nà Tù - Khe Lạn xã Đồng Thắng	xã Đồng Thắng	2021-2022	3,6km	3519/QĐ-UBND ngày 20/12/2022	10.733		2.076	10.474	8.558	1.916	1.916		1.916	-			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024			Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngân sách tỉnh, huyện			Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh, huyện		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh, huyện	Ngân sách trung ương	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	13	14	15	17	18	19	20
6	Cứng hóa đường Châu Sơn - Khe Luông (giai đoạn 2)	xã Châu Sơn, Kiên Mộc	2021-2022	7,3km	4947/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	11.999		2.609	11.619	9.010	2.609	2.567		2.567	-			
7	Nhà văn hóa xã Châu Sơn	xã Châu sơn	2021-2022	đạt chuẩn	3526/QĐ-UBND ngày 20/12/2022	3.781		2.381	3.562	1.400	2.162	3.562		2.162				
8	Nhà văn hóa xã Lâm Ca	xã Lâm Ca	2022-2023	đạt chuẩn	3601/QĐ-UBND ngày 24/12/2022	4.146		3.845	3.826	300	3.526	3.826		3.526	-			
9	Trường Tiểu học xã Châu Sơn	xã Châu sơn	2021-2022	2 tầng	3463/QĐ-UBND ngày 10/12/2022	4.641		3.041	4.641	1.600	3.041	4.641		3.041	-			
10	Trường PTDTBT THCS Châu Sơn	xã Châu Sơn	2022-2023	2 tầng	3435/QĐ-UBND ngày 07/12/2022	6.241		4.241	6.241	2.000	4.241	6.241		4.241	-			
11	Trạm Y tế xã Châu Sơn	xã Châu Sơn	2022-2023	2 tầng	3303/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	3.562		2.162	3.544	1.400	2.144	3.708		2.308	-			
12	Cấp điện thôn Bình Lâm – Hòa Bình, xã Lâm Ca, huyện Đình Lập	xã Lâm Ca	2021-2022	01TBA; 2,5km	4964/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	4.390		3.390	4.390	1.000	3.390	4.390		3.390	-			
13	Cứng hóa ĐX.422, Khe Xiếc - Khe Loòng	xã Lâm Ca	2023-2024	1,5km	2774/QĐ-UBND ngày 13/10/2022	1.918		1.880	1.955		1.955	1.800		1.800	-			
14	Nâng cấp, sửa chữa đường ĐX 423 Pắc Văn - Nà Khu - Khe Buông - Bàn Xum	xã Lâm Ca	2023-2024	10Km	1586/QĐ-UBND ngày 31/5/2023	14.996		14.966	10.166		10.166	7.600		7.600	7.366		7.366	
15	Cải tạo, nâng cấp đường Khe Dăm - Nà Mườì - Đông Luông	xã Lâm Ca	2023-2024	1,5km	3480/QĐ-UBND ngày 16/12/2022	3.500		3.464	2.771		2.771	2.900		2.900	457		457	
16	Cải tạo, nâng cấp đường Khe Lâm - Nà Khu	xã Lâm Ca	2023-2024	1,2km	3481/QĐ-UBND ngày 16/12/2022	2.500		2.480	1.488		1.488	2.200		2.200	188		188	
17	Trường mầm non I xã Lâm Ca	xã Lâm Ca	2022-2023	06 phòng	3482/QĐ-UBND ngày 16/12/2022	6.500		6.480	5.832		5.832	4.900		4.900	1.495		1.495	
18	Điểm trường Hòa An, trường Mầm non xã Thái Bình	Xã Thái Bình	2023	01 phòng	3483/QĐ-UBND ngày 16/12/2022	1.000		990	990		990	926		926	-			
19	Điểm trường Mầm non Khe Pùng	Xã Đình Lập	2023	01 phòng, sân bê tông	3471/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	449		439	396		396	418		418	-			
20	Điểm trường Khe Buông, trường Tiểu học II xã Lâm Ca	xã Lâm Ca	2023	02 phòng	3484/QĐ-UBND ngày 16/12/2022	1.141		1.131	1.112		1.112	1.089		1.089	-			
21	Thủy lợi Khe Sen	xã Lâm Ca	2022-2023		3078/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	1.679		1.644	1.574		1.574	1.300		1.300	345		345	
22	Nhà Văn hóa xã Đồng Thắng	xã Đồng Thắng	2022-2023		3230/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	4.658		4.628	1.397		1.397	3.100		3.100	1.260		1.260	
23	Xây mới nhà văn hóa thôn Nà Quan	xã Đồng Thắng	2022-2023	xây mới	/QĐ-UBND ngày /2023	250		110				130		110	-			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024			Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú	
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngân sách tỉnh, huyện			Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh, huyện		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh, huyện		Ngân sách trung ương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	13	14	15	17	18	19	20
24	Xây mới nhà văn hóa thôn Nà Xoong	xã Đồng Thắng	2022-2023	xây mới	/QĐ-UBND ngày /2023	250		110				130		110	-			
25	Xây mới nhà văn hóa thôn Pác Coóc	xã Đồng Thắng	2022-2023	xây mới	/QĐ-UBND ngày /2023	225		90				90		90	-			
26	Xây mới nhà văn hóa thôn Khe Lạn	xã Đồng Thắng	2022-2023	xây mới	/QĐ-UBND ngày /2023	225		90				90		90	-			
27	Xây mới nhà văn hóa thôn Khe Púng	xã Đình Lập	2022-2023	xây mới	133/QĐ-UBND ngày 15/9/2023	370		300				300		300	-			
28	Sửa chữa, cải tạo nhà văn hóa thôn Cồn Ấng	xã Đình Lập	2022-2023	xây mới	134/QĐ-UBND ngày 15/9/2023	370		200				200		200	-			
29	Xây mới nhà văn hóa thôn Cồn Phiêng	xã Bình Xá	2022-2023	xây mới	46/QĐ-UBND ngày 08/5/2023	370		300				300		300	-			
30	Xây mới nhà văn hóa thôn Ngân Chá	xã Bình Xá	2022-2023	xây mới	45/QĐ-UBND ngày 08/5/2024	370		300				300		300	-			
31	Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Pía	xã Kiên Mộc	2022-2023	xây mới	86/QĐ-UBND ngày 21/7/2023	370		300				300		300	-			
32	Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Chạo	xã Kiên Mộc	2022-2023	xây mới	84/QĐ-UBND ngày 21/7/2023	370		300				300		300	-			
33	Sửa chữa, cải tạo nhà văn hóa thôn Bản Mục	xã Kiên Mộc	2022-2023	xây mới	95/QĐ-UBND ngày 15/8/2023	160		90				90		90	-			
34	Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Tùm	xã Kiên Mộc	2022-2023	xây mới	85/QĐ-UBND ngày 21/7/2023	370		300				300		300	-			
35	Xây mới nhà văn hóa thôn Khe Búng	xã Kiên Mộc	2022-2023	xây mới	87/QĐ-UBND ngày 21/7/2023	370		300				300		300	-			
36	Xây mới nhà văn hóa thôn Hin Đăm	xã Kiên Mộc	2022-2023	xây mới	83/QĐ-UBND ngày 21/7/2023	370		300				300		300	-			
37	Sửa chữa, cải tạo nhà văn hóa thôn Khe Luồng	xã Kiên Mộc	2022-2023	xây mới	97/QĐ-UBND ngày 11/9/2023	150		80				80		80	-			
38	Nhà văn hóa Khu 7	thị trấn Đình Lập	2023-2024	Xây mới	105/QĐ-UBND ngày 23/11/2023	370		300				300		300	-			
39	Xây mới nhà văn hóa thôn Bình An	xã Lâm Ca	2022-2023	xây mới	69a/QĐ-UBND ngày 30/6/2022	391		110				110		110	-			
40	Xây mới nhà văn hóa thôn Bình Ca	xã Lâm Ca	2022-2023	xây mới	71a/QĐ-UBND ngày 30/6/2022	391		116				116		116	-			
41	Xây mới nhà văn hóa thôn Bình Giang	xã Lâm Ca	2022-2023	xây mới	72a/QĐ-UBND ngày 30/6/2022	391		100				100		100	-			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024			Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú	
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngân sách tỉnh, huyện			Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh, huyện		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh, huyện		Ngân sách trung ương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	13	14	15	17	18	19	20
42	Xây mới nhà văn hóa thôn Bình Lâm	xã Lâm Ca	2022-2023	xây mới	73a/QĐ-UBND ngày 30/6/2022	338		110				110		110	-			
43	Xây mới nhà văn hóa thôn Bình Thắng	xã Lâm Ca	2022-2023	xây mới	74a/QĐ-UBND ngày 30/6/2022	338		120				120		120	-			
44	Xây mới nhà văn hóa thôn Khe Chim	xã Lâm Ca	2022-2023	xây mới	82a/QĐ-UBND ngày 03/8/2022	338		125				125		125	-			
45	Xây mới nhà văn hóa thôn Khe Ca	xã Lâm Ca	2022-2023	xây mới	80a/QĐ-UBND ngày 01/8/2022	391		125				125		125	-			
46	Xây mới nhà văn hóa thôn Khe Buông	xã Lâm Ca	2022-2023	xây mới	77a/QĐ-UBND ngày 01/8/2022	338		125				125		125	-			
47	Xây mới nhà văn hóa thôn Pắc Vắn	xã Lâm Ca	2022-2023	xây mới	83a/QĐ-UBND ngày 03/8/2022	391		140				140		140	-			
48	Xây mới nhà văn hóa thôn Thống Nhất	xã Lâm Ca	2022-2023	xây mới	83b/QĐ-UBND ngày 03/8/2022	391		110				110		110	-			
49	Xây mới nhà văn hóa thôn Bàn Lạn	xã Lâm Ca	2022-2023	xây mới	37a/QĐ-UBND ngày 17/3/2023	338		110				110		110	-			
50	Xây mới nhà văn hóa thôn Khe Lằm	xã Lâm Ca	2022-2023	xây mới	36a/QĐ-UBND ngày 17/3/2023	338		135				135		135	-			
51	Sửa chữa, cải tạo nhà văn hóa thôn Khe Dâm	xã Lâm Ca	2022-2023	sửa chữa, cải tạo	38a/QĐ-UBND ngày 17/3/2023	173		20				20		20	-			
52	Sửa chữa, cải tạo nhà văn hóa thôn Hòa Hợp	xã Lâm Ca	2022-2023	sửa chữa, cải tạo	39a/QĐ-UBND ngày 17/3/2023	130		20				20		20	-			
53	Sửa chữa, cải tạo nhà văn hóa thôn Nà Khu	xã Lâm Ca	2022-2023	sửa chữa, cải tạo	41a/QĐ-UBND ngày 18/3/2023	120		20				20		20	-			
54	Sửa chữa, cải tạo nhà văn hóa thôn Khe Sen	xã Lâm Ca	2022-2023	sửa chữa, cải tạo	41b/QĐ-UBND ngày 18/3/2023	116		20				20		20	-			
55	Sửa chữa, cải tạo nhà văn hóa thôn Hòa Bình	xã Lâm Ca	2022-2023	sửa chữa, cải tạo	40a/QĐ-UBND ngày 18/3/2023	124		20				20		20	-			
	Dự án chuyển tiếp					11.531	0	11.531	0	0	0	4.269	0	2.294	7.207	0	7.207	
56	Cứng hóa đường từ trạm phát sóng - thôn Khe Chim, xã Lâm Ca	xã Lâm Ca	2024-2025	Cứng hóa 3km		3.400		3.400				800		400	2.048			2.048
57	Nâng cấp, cải tạo đường ĐH.44 (đoạn Trung tâm xã - Khe Xiếc), xã Lâm Ca	xã Lâm Ca	2024-2025	Cứng hóa 3km		3.531		3.531				1.084		484	2.447			2.447
58	Nâng cấp, cải tạo đường ĐX.411 (Trung tâm xã - Bàn Chu), xã Thái Bình	Xã Thái Bình	2024-2025	Cứng hóa 0,5km		800		800				470		270	330			330

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024			Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú	
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngân sách tỉnh, huyện			Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh, huyện		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh, huyện		Ngân sách trung ương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	13	14	15	17	18	19	20
59	Nâng cấp, cải tạo đường ĐX.406 (thôn Bán Chạo - Nhà văn hóa, xã Kiên Mộc	Xã Kiên Mộc	2024-2025	Cứng hóa 1km		1.200		1.200				400		300	785			785
60	Đập, mương Cốc Năm thôn Bán Chạo xã Kiên Mộc	Xã Kiên Mộc	2024-2025	6ha		1.100		1.100				500		400	112			112
61	Đập, mương Bình Thắng xã Lâm Ca	Xã Lâm Ca	2024-2025	6ha		1.500		1.500				1.015		440	1.485			1.485
	Dự án khởi công mới 2025					3.600	0	3.600	0	0	0	0	0	0	3.400	0		3.400
62	Nước sinh hoạt tập trung thôn Cồn Ấng, xã Đình Lập	xã Đình Lập	2024-2025			2.000		2.000							1.900			1.900
63	Đường ĐX.402 từ ĐH.40 đến nhà văn hóa thôn Khe Chòi, xã Bắc Lãng	xã Bắc Lãng	2024-2025			1.600		1.600							1.500			1.500
	Dự án chuẩn bị đầu tư 2025					2.813		2.813	0	0	0	0	0	0	200	0		200
64	Đường thôn Cồn Ấng	xã Đình Lập	2025			2.813		2.813							200			200
(3)	Dự án 5					23.949	-	23.930	17.175	-	17.175	17.175	-	17.175	1.728	-		1.728
1	Trường Mầm non, Tiểu học xã Đồng Thắng	xã Đồng Thắng	2022-2023	xây mới	3485/QĐ-UBND ngày 16/12/2022	13.467		13.467	11.077		11.077	11.077		11.077	1.728			1.728
2	Trường tiểu học II xã Lâm Ca	xã Lâm Ca	2022-2023		3429/QĐ-UBND ngày 07/12/2022	6.416		6.396	6.098		6.098	6.098		6.098	-			-
	Dự án chuẩn bị đầu tư 2024					4.067	0	4.067	0	0	0	0	0	0	0	0		0
3	Nhà bếp, nhà ăn Trường Mầm non II xã Lâm Ca	Xã Lâm Ca	2024-2025	(diện trường Bán Lan, Thống		1.500		1.500							-			0
4	Công trình phụ trợ khác (Sân chơi, bãi tập, vườn ươm cây...)	Các trường	2024-2025			2.566		2.566							-			-
(4)	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa...					589		589				429		429	160			160